

BIÊN VĂN VÀ DẠNG BIÊN VĂN CẬN THỂ ĐẶC BIỆT Ở NAM BỘ

Triều Nguyên

Hội Văn nghệ Dân gian Thừa Thiên Huế

trieunguyen51@gmail.com

Ngày nhận bài: 4/6/2018, Ngày duyệt đăng: 7/8/2018

Tóm tắt

Biên văn có năm kiểu đặt câu: câu tứ tự, câu bát tự, câu song quan, câu cách cú và câu gói hạc. Vào đời Đường, một bộ phận của biên văn được quy định số lượng tiếng mỗi vế phải là 4-6 gọi là biên lệ; đời Tống, biên lệ được quy định thêm niêm, và đưa vào làm văn trong trường ốc, gọi rõ ra là tứ lục. Để phân biệt với biên văn trước đó (được gọi là cổ thể), người ta gọi biên lệ và tứ lục là cận thể.

Một dạng tứ lục đặc biệt tìm thấy ở Nam Bộ, là tứ lục gieo vần vào vị trí niêm. Một số tác phẩm liên quan như “Sãi vãi” (Nguyễn Cư Trinh), “Kì bào đệ thơ” (Nguyễn Đình Chiểu), “Hịch Trương Định” (khuyết danh),...

Từ khóa: biên văn, tứ lục, niêm, cổ thể, cận thể, Nam Bộ.

Couplet and special early modern type in Nam Bo

Abstract

There are five types of couplets of “bien van”: “tu tu”, “bat tu”, “song quan”, “cach cu” and “goi hac”. In the Tang Dynasty, the rhythm in the first clause must be 4 and that in the following must be 6. This is called antithetical couplets or “bien le” in Vietnamese; In Song Dynasty, “bien le” was regulated with “niem” and it came into academic writing. The name of “bien le” in this dynasty was “tu luc”. The difference between “bien le”, “tu luc” and the couplets mentioned above (called “old type”) is that “bien le” and “tu luc” are early modern type of couplets.

One kind of a special “tu luc” was found in Nam Bo, is tu luc accompanied with “niem”. Some related works are “Sai vai” (Nguyen Cu Trinh), “Ki bao de tho” (A letter for younger brother) (Nguyen Dinh Chieu), “Hich Truong Dinh” (anonymous author's name),...

Keywords: couplets, “tu luc”, “niem”, old type, early modern type, Nam Bo.

1. Đặt vấn đề

Cái khó của việc sáng tạo văn chương là phải có *tứ*, hiểu như sự việc, vấn đề bức xúc, hỏi thúc người làm phải tìm ra đoạn mạch, câu cú để biểu đạt. Tứ lắm khi xuất hiện, nhưng để tạo được một văn bản, là thơ, văn, một sáng tác nghệ thuật ngôn từ nói chung, hòng nắm bắt và diễn đạt nó ra, thì không dễ. Trong số những điều khó này, có cái được coi là khuôn mẫu để tạo nên đoạn mạch, câu cú của tác phẩm muốn có kia, đó chính là thể, hay thể cách/lối văn. Theo đó, thì thể, lối văn là một trong những điều quan trọng để làm nên văn bản tác phẩm. Có điều, hiện nay, thể hay lối văn kia, nhất là vào thời trung đại, việc nắm bắt sẽ không mấy dễ dàng¹.

¹ Chẳng hạn, dưới đây là hai tra cứu về từ “tứ lục” ở internet: a) “Thể văn chữ Hán, câu bốn chữ và câu sáu chữ xen nhau, có đối mà không có vần, thời trước thường dùng trong các bài chiếu, biểu, tấu, sớ” (nguồn: tratu.soha.vn/dict/vn_vn/Tu_luc/ ngày truy cập: 09-02-2018; b) “Thể văn Trung Hoa thời xưa, có đối không vần. Một số bài thơ

Hầu hết các tài liệu bàn về thể, lối văn xuất hiện sau kỳ thi cuối cùng theo cách thức cũ², là vào nửa đầu thế kỷ XX, như: Phan Kế Bính

có sử dụng “Hạ trung thư thị lang - 賀中書侍郎 (Nguyễn Phi Khanh)” - nguồn: Từ điển Nguyễn Quốc Hùng, <http://hvdic.thivien.net/hv/t%E1%BB%A9%201%E1%BB%A5c/> ngày truy cập 09-02-2018. Có thể dễ dàng nhận ra: trang web đầu, không có chuyện “câu bốn chữ và câu sáu chữ xen nhau”, chưa nói, đã quên chữ Nôm (có rất nhiều tác phẩm văn chương Việt Nam bằng chữ Nôm viết theo thể tứ lục được bài viết này trích dẫn); trang web sau: làm sao một bài thơ thất ngôn bát cú như “Hạ trung thư thị lang” (Mừng quan thị lang toà trung thư), mà lại theo thể văn tứ lục được (?),...

² Kỳ thi cuối cùng, tổ chức theo cách thức cũ: ở Bắc Kỳ, năm 1915 (Duy Tân thứ 9); ở Trung Kỳ, năm 1919 (Khải Định thứ 4). Theo định lệ nhà Nguyễn, những năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu thi Hương, những năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thi Hội, thi Đình, thi kỳ thi năm 1915 (Ất Mão) là thi Hương, kỳ thi năm 1919 (Kì Mùi) là thi Hội, thi Đình – nguồn: Phạm Đức Thành Dũng, Vinh Cao (2000: tr. 57). Bây giờ, đất Nam Kỳ đã thuộc Pháp, từ 1867 (Tự Đức thứ 20), các việc học hành, thi cử theo lối cũ đã bị xoá bỏ (Trần Trọng Kim, 2005: tr. 492)

(1930), với *Việt Hán văn khảo*; Bùi Kỳ (1932) với *Quốc văn cụ thể*; Dương Quảng Hàm (1943), với *Việt Nam văn học sử yếu*;... Từ đó đến nay, loại sách mang nội dung trên hầu như vắng bóng. Trong lúc nền văn học trung đại ngày càng được chú ý, số tác phẩm đưa vào các bậc học mỗi lúc một nhiều. Đặc biệt, việc đọc, học đúng với thể, loại rất được quan tâm. Điều đáng tiếc là dấu muốn cũng khó tìm ra sách liên quan để đọc.

Ngày trước, để lập nên một văn bản, có ba lối văn để sử dụng: vận văn, tản văn, và biên văn. Như nhan đề đã nêu, bài viết này chỉ tìm hiểu riêng về biên văn, với hai mục chính, mục tìm hiểu cơ bản về biên văn, và mục xem xét dạng biên văn cận thể đặc biệt ở Nam Bộ.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Những lĩnh vực cơ bản của biên văn

2.1.1. Khái niệm về biên văn

Về “biên văn”, có vài khía cạnh cần chú ý:

Các khái niệm “biên văn”, “biên thể”, và “biên ngẫu văn”, theo Đào Duy Anh (1994: tr. 61/tập thượng), là một; chúng cùng chỉ một đối tượng (“biên”: hai con ngựa kéo xe sóng nhau; “ngẫu”: chẵn, từng cặp). Hiểu một cách chung nhất, thì biên văn là một thể văn, trong đó, mỗi câu được chia làm hai vế đối nhau.

Biên văn có từ đời Lục Triều. Thể văn này có hai loại văn bản: loại văn bản bình thường, mỗi văn bản gồm nhiều câu (như tờ chiếu biên thể, bài kinh nghĩa bát cổ,...); loại văn bản đặc biệt, mỗi văn bản chỉ một câu, đó là *câu đối*.

Đến đời Đường, một bộ phận của biên văn được quy định số lượng tiếng mỗi vế phải là 4-6 gọi là *biên lệ* (“lệ”: cặp vợ chồng, từng đôi một; cũng hàm nghĩa đẹp). Khi nói về thể này, người ta thường dẫn câu của Liễu Tông Nguyên (773-819): “Biên tứ lệ lục, cảm tâm tú khâu” (biên thì bốn, lệ thì sáu, ý như gắm, lời như hoa) (Bùi Văn Nguyên và Hà Minh Đức, 2003: tr. 272). Đến đời Tống, biên lệ được quy định thêm *niêm*, và đưa vào làm văn trong trường ốc, gọi rõ ra là tứ lục - bốn sáu (Ví dụ: “Bại nghĩa thương nhân, kiền khôn cơ hồ dục tức; Trọng khoá hậu liêm, sơn trạch mị hữu kết di”, dịch ở § 2.1.4.2., “Bình Ngô đại cáo”, Nguyễn Trãi). Xét vấn đề ở mặt bản chất, thì tứ lục là một dạng đặc biệt của biên văn.

Để phân biệt chúng, người ta gọi biên lệ và tứ lục (với Việt Nam, chủ yếu là tứ lục) là *cận thể*,

còn biên thể trước đó là *cổ thể*. Chẳng hạn, khi một bài chiếu được chú là “dụng cận thể”, tức bài chiếu được viết theo tứ lục, còn khi được chú “dụng cổ thể”, là bài chiếu được viết theo biên thể cổ. Điều này cho thấy “cận thể” tương ứng với “tứ lục” và ngược lại³. Trên thực tế, một số trong các loại văn bản như chiếu, dụ, cáo, hịch, biểu, văn, thư,... sử dụng cận thể (hay tứ lục), một số trong các loại văn bản như kinh nghĩa, văn sách, phú, văn tế, câu đối,... sử dụng cổ thể (tức biên thể “thường”, không phải tứ lục).

2.1.2. Các kiểu câu của biên văn

Câu biên văn gồm hai vế có số tiếng bằng nhau, thường gọi theo thứ tự trình bày văn bản, là *vế đầu - vế sau*, hay *vế trên - vế dưới*.

Có năm lối đặt câu, cũng là năm kiểu câu, của biên văn: câu tứ tự, câu bát tự, câu song quan, câu cách cú, và câu gói hạc. Ví dụ (hai thí dụ đầu trích từ “Hịch đánh Tây” của Lãnh Cồ, ba thí dụ sau trích từ “Tần cung nữ oán Bái Công văn” của Đặng Trần Thường; tiếng cuối vế và cuối phân vế⁴ in nghiêng).

- Câu tứ tự, mỗi vế bốn tiếng:

Đọc cáo bình *Ngô*;

Noi gương sát *Thát*.

- Câu bát tự, mỗi vế tám tiếng, chia làm hai phân vế có số tiếng bằng nhau:

Góp gió làm *bão*, đầu gạo đồng *tiền*;

Chụm cây nên *rừng*, gây tày giáo *vật*⁵.

- Câu song quan (hai cửa); mỗi vế từ năm đến chín tiếng, đặt liền mạch:

Ngẫm nhân duyên thường rơi nước mắt *thâm*;

Nghe thể sự thêm đồ mồ hôi *trộm*.

- Câu cách cú (“cách”: ngăn ra; “cú”: phân vế); mỗi vế gồm hai phân vế, thường gặp phân

³ Sự tương ứng này rộng rãi đến mức, có không ít tác phẩm được chú theo cận thể (tức tứ lục), nhưng chẳng có câu tứ lục nào - chẳng hạn, bài “Chiếu khuyến răn thần dân về tiết xuân thu của vua Minh Mệnh” ghi cận thể, được Bùi Kỳ (1956): tr. 95-98, trích dẫn để phân tích niêm, không có câu tứ lục nào.

⁴ Phân vế được hiểu là một bộ phận của vế câu biên thể, ở hai loại câu, câu cách cú (bao gồm câu bát tự) và câu gói hạc. Phân vế ở các loại câu vừa nói tương đương với khái niệm phân câu (vế của câu ghép) trong ngữ pháp hiện đại, và gần gũi với khái niệm “cú” ở cách hiểu của ngữ pháp truyền thống

⁵ Tây, vật: “tây”: bằng đầu, không nhọn (Hoàng Phê (Chữ biên) (1994: tr. 871); “vật”: đẻo xiên, cho nhọn. Theo đó, “gây tày giáo vật” là gây thì làm cho bằng đầu, còn giáo thì đẻo cho nhọn đầu.

về đầu có số tiếng ít hơn phân về sau (ở ví dụ, mỗi về 15 tiếng, phân bố: 7-8):

Bên Chi Đạo xe vôi ngựa *phấn*, dòm thấy lòng bất nhẫn những thì *thâm*.

Trước kim lâu xiêm bụi áo *bùn*, vâng biết ý dục lưu mà khép *nép*.

- Câu gỏi hạc (hay *hạc tất*); mỗi về gồm ba phân về, phân về giữa thường ngắn, nằm giữa hai phân về kia như cái đầu gỏi giữa hai ống chân của con hạc (ở ví dụ, mỗi về 22 tiếng, phân bố: 9-6-7):

Nào những thườ núp rừng cây nghe nhạc ngựa, thấp thoáng bóng dù dáng *kiệu*, những than thâm chí cả trượng *phu*;

Đến bây giờ ngời lâu ngọc ngắm tranh *ngươi*, xôn xao trên nệm dưới *màn*, lại làm sinh ngời sang hoàng *đế*.

Năm lối đặt câu này trình bày theo truyền thống, được Dương Quảng Hàm (1943: tr. 128-130), Bùi Văn Nguyên và Hà Minh Đức (2003: tr. 142-143), ghi lại. Có thể thấy rằng, tuy năm nhưng thật ra, chỉ có ba: câu song quan, câu cách cú, và câu gỏi hạc. Bởi loại câu tứ tự có thể xem là dạng đặc biệt của loại câu song quan (là kiểu song quan bốn tiếng), loại câu bát tự có thể xem là một dạng đặc biệt của loại câu cách cú (là kiểu cách cú mỗi về gồm tám tiếng, chia đều làm hai phân về).

Mặt khác, nếu không hệ thống hóa thành ba kiểu câu như vừa nêu, thì sẽ nảy sinh việc thiếu nhất quán khi đứng trước các kiểu câu đồng dạng. Chẳng hạn, đọc hai câu sau (trích từ “Tài tử đa cùng phú” của Cao Bá Quát):

(1) Lều nhỏ nhỏ kéo tấm tranh lượ *tượp*, ngày thê lương hạt nặng giọt mưa *sa*;

Đền con con gọn chiếc chiếu lồi *thôi*, đèn tịch mịch soi chung vàng nguyệt *tỏ*.

(2) Bài phú Dương Hùng dầu nghiệm *tá*, thì xin quyết tống bản quý ra đến miền Đông *Hải*, để ta đeo vòng thư *kiếm*, quyết xoay bạch ốc lại lâu *đài*;

Câu văn Hàn Dũ phỏng thiêng *chăng*, thì xin quyết tống cùng thần ra đến đất Côn *Lôn*, để ta gánh vác giang *son*, quyết ném thanh khâm sang cầm *tú*.

Câu (1), so với câu bát tự, mỗi về cũng chia làm hai phần bằng nhau, mỗi phần là một phân về, vậy phải gọi là câu “thập lục tự” (câu mười sáu tiếng) mới tương ứng. Nhưng đã không có một lối gọi hay kiểu câu như vậy, đành phải xếp

nó vào kiểu câu cách cú.

Câu (2), mỗi về có bốn phân về (so với câu gỏi hạc bình thường, nó nhiều hơn một phân về), vậy gọi đó là loại câu gì? Có tác giả như: Lạc Nam (1993: tr. 233) gọi là câu phức hợp; trong lúc tác giả khác như: Bùi Kỳ (1956: tr. 68; Dương Quảng Hàm (1943: tr. 128;...) vẫn cho là câu gỏi hạc. Khái niệm “câu phức hợp” không chính xác (vì với hai kiểu câu cách cú và gỏi hạc mỗi về có ba phân về, cũng có thể phức hợp), vậy để tiện việc lĩnh hội, vẫn phải gọi là câu gỏi hạc.

Chưa nói đến các kiểu câu không thuộc loại bình thường, như câu cách cú có phân về trước dài hơn phân về sau, câu gỏi hạc có phân về giữa dài hơn hai phân về còn lại,...; thì qua đó, cũng thấy cách gọi thành năm loại câu trên chỉ có tính chất tương đối.

Về sự phân bố của chúng trong bài văn, thường gặp là: câu tứ tự dùng để mở đầu bài văn, hoặc mở đầu một phần trong bố cục bài văn; câu song quan dùng kèm với câu tứ tự (cặp tứ tự, song quan liền nhau) hoặc có vai trò mở đầu một phần, một đoạn thay câu tứ tự; câu cách cú tiếp theo câu song quan, có thể gồm nhiều câu liền nhau; câu gỏi hạc nối liền với câu cách cú hay song quan, tứ tự, loại câu này xuất hiện là dấu hiệu cho biết đã hết một phần, một đoạn văn,...

2.1.3. Phép đối của biền văn

Đối là phương thức cấu trúc của câu biền văn, làm nên đặc trưng của loại văn này. Phép đối đòi hỏi hai về, với số lượng tiếng bằng nhau, có thanh và ý đối nhau. Thanh đối nhau, tức bằng đối với trắc, và ngược lại. Ý đối nhau, tức những từ đặt đối phải cùng một từ loại (danh từ đối với danh từ, động từ đối với động từ, phụ từ đối với phụ từ,...). Khi chúng tương ứng nhau gọi là *đối cân*, thí dụ: “sông” - “biển”; khi chúng trái ngược nhau gọi là *đối chọi*, thí dụ: “khôn” - “dại”.

Ở đây, chỉ xem xét trường hợp đối trong loại văn bản biền thể bình thường.

Với loại văn bản biền thể bình thường, người ta thường nói đến ba loại đối, tương ứng với ba loại câu biền thể đã nêu: câu song quan, câu cách cú, câu gỏi hạc. Ví dụ (hai câu đầu từ “Hịch xuất quân đánh Trịnh” của Nguyễn Hữu Chính⁶,

⁶ Bên cạnh số tài liệu ghi tác giả là Nguyễn Huệ, có một số sách khác (như: (a) Bùi Văn Nguyên, Hà Minh Đức (2003: tr. 280-283; (b) Nguyễn Lộc (1986: tr. 83-90;...),

câu sau từ “Tụng Tây Hồ phú” của Nguyễn Huy Lượng):

- Thế bạng duật đương còn đối *mặt*;

Thói đường lang sao khéo lảng *tai*.

- Ngoài mượn lời cầu viện làm *danh*, dân kinh loạn ngõ binh điều *phạt*;

Trong mang chữ thừa nguy để *dạ*, chôn thừa bình nên nổi lưu *li*.

- Áng phồn hoa vì cảnh muốn phô *người*, người trái khi vật đổi sao *dời*, cảnh phải chiều người buổi *ấy*;

Trời thanh lãng có người còn mến *cảnh*, cảnh có sẵn nước trong trăng *sáng*, người nên phụ cảnh này *ru*?

Luật bằng trắc của phép đối này chỉ bắt buộc ở tiếng cuối vế và tiếng cuối phân vế (ngay trước gọi là “chữ đậu câu”⁷). Chẳng hạn, các cặp tiếng (hoặc từ) cuối vế đối nhau: “mặt” - “tai”, “điều phạt” - “lưu li”,...; các cặp tiếng cuối phân vế đối nhau: “danh” - “dạ”, “người” - “cảnh”,... Bên cạnh đó, trong mỗi vế, loại đối này cũng đặt ra yêu cầu: với kiểu câu cách cú, tiếng cuối vế phải khác thanh với tiếng ở cuối phân vế; với kiểu câu gô hạc, tiếng cuối vế phải khác thanh với các tiếng ở cuối các phân vế - nghĩa là, nếu tiếng cuối vế là bằng, thì tiếng (hay các tiếng) ở cuối phân vế (hay các phân vế) phải là trắc, và ngược lại. Thí dụ: Tiếng cuối vế (của câu cách cú) là “phạt” (trắc), thì tiếng cuối phân vế là “danh” (bằng); tiếng cuối vế (của câu gô hạc) là “ru” (bằng), thì các tiếng cuối của các phân vế là “cảnh”, “sáng” (trắc).

Tuy những tiếng khác không bắt buộc về bằng trắc, nhưng cũng có thể thấy rằng, khi nằm ở vị trí cuối phân đề hay phần chủ ngữ, cũng là vị trí ngắt giọng (nhưng mức độ yếu hơn tiếng cuối phân vế), thì tiếng ấy cũng tuân thủ luật đối thanh. Chẳng hạn: “duật” - “lang” (ở câu song quan), “viện” - “nguy” (ở câu cách cú), “hoa” - “lãng” (ở câu gô hạc).

ghi người viết bài hịch này là Nguyễn Hữu Chinh (viết thay Nguyễn Huệ, tương tự việc Nguyễn Trãi thay Lê Lợi, khi viết “Đại cáo bình Ngô”). Ở trường hợp sau, “Dụ kêu gọi tướng sĩ” của Nguyễn Anh, do chưa tìm thấy người viết thay cho nhà chúa (bài dụ ra đời năm 1800, trong một lần duyệt binh ở Gia Định, bấy giờ Nguyễn Anh đã làm chúa được 20 năm), nên phải lấy người chịu trách nhiệm làm tác giả.

⁷ Để thống nhất trong việc sử dụng khái niệm, thuật ngữ, bài viết tạm dùng “tiếng đậu câu” hay “tiếng cuối phân vế”, thay vì “chữ đậu câu”.

Về ý, các câu của bài theo biên văn (chiếu, biểu, phú, văn, thư,...) cần nhất quán với ý nghĩa chung của toàn bài, nên khi đặt đối thường theo lối tương đồng, để có thể thực hiện điều này. Do vậy, trên đại thể, đối trong các loại văn bản biên thể bình thường không được linh hoạt, phóng túng, và tạo được sự bất ngờ như đối ở câu đối. Nhưng so với đối trong thơ luật Đường, ngũ ngôn hay thất ngôn, thì phép đối ở đây nhờ số lượng tiếng thường lớn hơn nên cũng có phần sinh động hơn.

2.1.4. Thể tứ lục, một dạng của biên văn

Tứ lục là một dạng của biên văn. Đó là biên văn kèm quy định số lượng tiếng mỗi vế là 4-6, và phương thức niêm giữa các tiếng cuối phân vế, tiếng cuối vế. Tiêu mục này xem xét hai yếu tố làm nên đặc trưng của tứ lục vừa nêu.

2.1.4.1. Số lượng tiếng của tứ lục

Mỗi vế của tứ lục gồm hai phân vế, phân vế đầu bốn tiếng, phân vế sau sáu tiếng (4-6), là một dạng của kiểu câu cách cú. Ví dụ:

- Giữ chức Đông *đài*, vốn việc triều đình rất *trọng*;

Việc kiêm Tam *quán*, ấy điều nho giả thêm *vinh*.

(“Biểu tạ ơn” - Nguyễn Trãi)

- Giữ dân làm *gốc*, chớ mong đục nước béo *cò*;

Nuôi sức đợi *thời*, đừng có tham miếng bô *bát*.

(“Hịch đánh Tây” - Lãnh Cồ)

Nhưng nếu toàn bài mà câu nào cũng 4-6 như vậy thì dễ gây nhàm chán, nên người ta có thể đảo thành 6-4, và thêm các kiểu câu tứ tự, bát tự, song quan, cách cú (mà không phải 4-6 hay 6-4), và gô hạc. Bấy giờ, bài tứ lục trở thành *tứ lục biến cách*. Loại tứ lục biến cách này, trừ yếu tố niêm ra, không khác bài biên văn cổ thể nhiều lắm. Như đã nêu, bên cạnh tên gọi tứ lục hay tứ lục biến cách, người ta cũng dùng tên biên văn cận thể (gọi tắt là *cận thể*) để chỉ thể văn này.

2.1.4.2. Cách niêm của biên văn cận thể (hay tứ lục)

Niem là sự kết dính âm thanh về bằng trắc (bằng niêm với bằng, trắc niêm với trắc) theo một phương thức nhất định. Niem ở thể tứ lục tính theo từng cặp tiếng, với toàn bài văn, từ trên xuống.

Các tiếng được tính để niêm là tiếng cuối ở các vế (của tất cả các kiểu câu biên thể: song

quan, cách cú, gôi hạc), và tiếng cuối ở các phân vế (tức tiếng đầu câu của câu cách cú, câu gôi hạc). Riêng với kiểu câu gôi hạc, hai tiếng cuối phân vế của một vế, được gộp làm một khi tính niêm (tức hai tiếng cùng bằng hoặc cùng trắc được kể thành một tiếng)⁸. Để phân biệt với tiếng cuối phân vế ở câu cách cú, bài viết tạm dùng tổ hợp “tiếng cuối phân vế kép” để chỉ trường hợp này.

Các tiếng cần phải thực hiện việc niêm đã nói sẽ tạo thành từng cặp bằng trắc nối tiếp nhau. Tức nếu cặp đang được quan tâm là bằng thì nó phải nằm giữa hai cặp trắc, và ngược lại.

Cũng cần thấy rằng, niêm và đối có quan hệ khăng khít, như với câu của bài “Biểu tạ ơn” vừa dẫn:

(a) *Xét về niêm*: tiếng cuối phân vế của vế đầu (“đài”) theo thanh bằng, thì tiếng cuối vế đầu phải khác thanh với nó, là trắc (“trọng”), tiếng cuối phân vế của vế sau cùng theo thanh trắc (“quán”) để niêm với “trọng”, tiếng cuối vế sau phải đối thanh thành bằng (“vinh”);

(b) *Xét về đối* (ở đây là đối thanh, tiếng cuối phân vế đối với tiếng cuối phân vế, tiếng cuối vế đối với tiếng cuối vế đã nói): tiếng cuối phân vế của vế đầu (“đài”) thanh bằng, đối với tiếng cuối phân vế của vế sau (“quán”) thanh trắc; tiếng cuối vế đầu (“trọng”) thanh trắc, đối với tiếng cuối của vế sau (“vinh”) thanh bằng.

Giả sử, một đoạn tứ lục mở đầu bằng câu tứ tự (câu 1) có vế đầu là bằng, thì các câu kế đó - chẳng hạn, theo thứ tự: câu song quan (câu 2), câu cách cú (câu 3), câu gôi hạc (câu 4) - sẽ có cách niêm như mô hình sau (viết tắt: b: bằng; t: trắc):

Câu 1	{ _____ b; _____ t.
Câu 2	{ _____ t; _____ b.
Câu 3	{ _____ b, _____ t; _____ t, _____ b.
Câu 4	{ _____ b, _____ b, _____ t; _____ t, _____ t, _____ b.

Bảng 1. Phân tích về niêm một đoạn, bài “Đại cáo bình Ngô”

Đoạn trích từ văn bản gốc	Phân tích về niêm
Khoảnh nhân Hồ chính chi phiên hà;	Tiếng cuối vế sau của câu song quan bảy tiếng <i>bạn</i> (khác thanh với <i>hà</i>), niêm với TCPV của vế đầu câu cách cú <i>khích</i> : TRẮC.
Trí sử nhân tâm chi oán <i>bạn</i> .	Tiếng cuối vế đầu của câu cách cú chín tiếng <i>dân</i> niêm với TCPV của vế sau <i>gian</i> : BẰNG.
Cuồng Minh tứ <i>khích</i> , nhân dĩ độc ngã <i>dân</i> ;	Tiếng cuối vế sau của câu cách cú này <i>quốc</i> niêm với tiếng cuối vế đầu của câu song quan sáu tiếng tiếp theo <i>diễm</i> : TRẮC.
Nguy đảng hoài <i>gian</i> , cánh dĩ mại ngã <i>quốc</i> .	Tiếng cuối vế sau của câu song quan đã nêu <i>khanh</i> niêm với TCPV của vế đầu câu tứ lục 1 <i>dân</i> : BẰNG.
Hân thương sinh ư ngược <i>diễm</i> ;	Tiếng cuối vế đầu câu tứ lục 1 <i>trạng</i> niêm với TCPV của vế sau <i>hán</i> : TRẮC.
Hãm xích tử ư hoạ <i>khanh</i> .	Tiếng cuối vế sau câu tứ lục này <i>niên</i> niêm với TCPV của vế đầu câu tứ lục 2 <i>nhân</i> : BẰNG.
Khí thiên võng <i>dân</i> , quý kế cái thiên vạn <i>trạng</i> ;	Tiếng cuối vế đầu câu tứ lục 2 <i>tức</i> niêm với TCPV của vế sau <i>liễm</i> : TRẮC.
Liên binh kết <i>hán</i> , năm ác đãi nhị thập <i>niên</i> .	
Bại nghĩa thương <i>nhân</i> , càn khôn cơ hồ dục <i>tức</i> ;	
Trọng khoá hậu <i>liễm</i> , sơn trạch mĩ hữu kiệt <i>dĩ</i> ⁹ .	

Ghi chú ở câu 4: tiếng cuối phân vế kép của vế đầu là bằng (gộp hai tiếng bằng làm một), tiếng cuối phân vế kép của vế sau là trắc (gộp hai tiếng trắc làm một), bấy giờ, chúng kết hợp

với tiếng cùng thanh ở trước để làm thành một cặp niêm, như các trường hợp khác.

Để cụ thể hoá và tiện nắm bắt vấn đề, dưới đây là việc xem xét về niêm ở hai đoạn trích,

⁸ Với kiểu câu gôi hạc đặc biệt (mỗi vế nhiều hơn ba phân vế), cách xử trí cũng tương tự: các tiếng cuối phân vế cùng bằng hay cùng trắc, được kể thành một tiếng.

⁹ Dịch (Bùi Kỳ): *Vừa rồi: Nhân họ Hồ chính sự phiên hà/ Đẻ trong lòng dân oán hận/ Quân cuồng Minh thừa cơ gây hoạ/ Bọn gian tà bán nước cầu vinh/ Nướng dân*

một của bài “Đại cáo bình Ngô” (Nguyễn Trãi), một của bài “Dụ kêu gọi tướng sĩ” (Nguyễn Ánh). Bài cáo và bài dụ vừa nêu đều được viết theo thể tứ lục, đặng chữ Hán, đặng chữ Nôm. Đoạn trích đầu, dẫn theo Đinh Gia Khánh

(1976: tr. 363-372) (người dịch: Bùi Kỳ, người chỉnh lý: Bùi Văn Nguyên); đoạn trích sau, dẫn theo: Dương Quảng Hàm (1943: tr. 73) (viết tắt: TCPV: tiếng cuối phân vế; TCPVK: tiếng cuối phân vế kép).

Bảng 2. Phân tích về niêm một đoạn, bài “Dụ kêu gọi tướng sĩ”

Đoạn trích từ văn bản gốc	Phân tích về niêm
Ta nay: Gặp hội trung vi; Dựng nền tái tạo. Tám chín phủ giang sơn đồ sộ, đặng chỗ này lo chỗ khác, thù tổ tông đâu dám nguôi lòng; Mười ba thu tướng sĩ nhọc nhàn, đánh trận nọ qua trận kia, đạo thần tử trước đà gắng sức. Vây năm ngoài thu thành Bình Định, rất đổi cần lao; Trường năm nay nghỉ chốn Đồng Nai, yên bề hưu tức. Song liệu chừng thế nó, tướng phản binh tàn, hạ lạng thượng phé, dù chẳng đánh cũng hư; Nhân tính lại việc ta, đồn quân tích hướng, chú súng tăng thuyền, phải sắm thêm mới mạnh.	Tiếng cuối về sau của câu tứ tự <i>tạo</i> (khác thanh với <i>vi</i>) niêm với TCPVK của câu gổi hạc sộ + khác: TRẮC. Tiếng cuối về đầu lòng niêm với TCPVK của vế sau <i>nhàn</i> + <i>kia</i> : BẰNG. Tiếng cuối về sau <i>sức</i> niêm với TCPV của câu cách cú <i>Định</i> : TRẮC. Tiếng cuối về đầu <i>lao</i> niêm với TCPV của vế sau <i>Nai</i> : BẰNG. Tiếng cuối về sau <i>tức</i> niêm với TCPVK của câu gổi hạc <i>nó</i> + <i>phé</i> : TRẮC. Tiếng cuối về đầu <i>hư</i> niêm với TCPVK <i>ta</i> + <i>thuyền</i> : BẰNG.

Khi không thực hiện đúng, khiến *thất niêm* dù chỉ một chỗ, bài văn sẽ bị mất giá trị, nếu thi cử thì sẽ bị đánh hỏng.

2.2. Dạng biến văn cận thể đặc biệt, gieo vần ở vị trí niêm

Biến văn cận thể (cũng gọi tứ lục, ở đây là tứ lục biến cách) có một dạng đặc biệt, chưa thấy các nghiên cứu được đề cập ở tài liệu tham khảo của bài viết này quan tâm. Đó là dạng biến văn cận thể đặc biệt, gieo vần ở vị trí niêm.

2.2.1. Văn bản

Thử đọc bốn đoạn trích dưới (thứ tự theo thời gian ra đời):

Đoạn trích lời của Sãi nói về “bệnh hay vui” của mình, trong *Sãi Vãi*, một tác phẩm viết bằng chữ Nôm của Nguyễn Cư Trinh (1716-1767):

Sãi có bệnh hay vui:
Sãi vui dưới đất dài,
Sãi vui trên trời rộng.
Vui nước biếc non xanh lòng lộng,
Vui trăng thanh gió mát lâu lâu.
Trong ba ngàn sãi vui để một bầu,
Ngoài sáu đạo sãi vui thông tam giới.

đèn trên ngọn lửa hung tàn/ Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ/ Dối trời lừa dân đủ muôn nghìn kế/ Gây binh kết oán trải hai mươi năm/ Bại nhân nghĩa nát cả đất trời/ Nặng thuế khoá sạch không đầm núi.

Non Bồng Lai bước tới, sãi vui với bát tiên.
Núi Thương Lãnh tìm lên, sãi vui cùng tứ hạo.

Vui hơn vui đạo,
Vui thánh vui hiền.
Vui tiếng chuông giục thánh lui thuyền,
Vui chiếc dép trưng buồm nương gió.
Lánh cõi tục, sãi vui thuyền Bát Nhã,
Rửa bụi trần, sãi vui nước Ma Ha.
Đạo thương người, sãi vui giáo Thích Ca,
Nhân cứu chúng, sãi vui lòng Bồ Tát.

Vui một bình một bát,
Vui một đạo một hê.
Luận sự vui cho ngoã cho nguê,
Chi bằng sãi vui cùng mẹ vãi?
(Huỳnh Lý, 1978: tr. 112)

Đoạn đầu bài “Hịch Trương Định” (xuất hiện ở Nam Bộ khoảng 1862-1863):

Tướng có lời ca rằng:
Nước có nguồn;
Cây có gốc.

Huống người sinh ra có da có tóc, mà sao không biết chúa biết cha;

Huống người sinh ra có óc có gia, mà sao không biết trung biết hiếu!

Hai vai nặng trĩu, gánh chi bằng gánh cương

thường;

Tác dạ trung lương, gồng chi bằng gồng xã
tắc?

Bớ những người tai mắt!

Thử xem loài thú cầm.

Trâu ngựa loài điếc *câm*, mà biết đền ơn cho
nhà chủ;

Muông gà loài gáy *sủa*, còn biết đáp ngài
cho chủ nuôi.

Hướng chi người chân đạp đất, đầu đội trời;

Ở chi thói sâu dân, một nước!

Sao chẳng nghĩ sau, nghĩ trước,

Lại làm thẳng nịnh thẳng gian.

Sao rằng trai trí chúa, an bang,

Sao rằng trai thừa gia, khai quốc?

Lẽ cho phải trái gan trung, bồi nghĩa *mật*,
mà đền thưở trong bụng mẹ, mười tháng mới
sinh ra;

Lẽ cho phải vợ khiến chồng, con (lại) giục
cha, mà đền thưở ở đất vua, nắm rau kèm mớ ốc.

Tiếc những người làm quan ăn *lộc*, nữ đem
lòng mãi quốc cầu *vinh*;

Tiếc những tay tham lợi an *mình*, mà lại
khiến vong ân bội *tổ*.

(Bảo Định Giang, Ca Văn Thỉnh, 1976: tr.
108)

Đoạn đầu bài “Hịch kêu gọi nghĩa binh đánh
Tây”:

...Chẳng qua là lòng trời khiến buổi gian
nguy;

Cho nên nổi ách nước phải con hoạn nạn.

Đời trị loạn sách xưa còn chép bản;

Lẽ chính tà đời trước hãy treo gương.

Hễ người khôn xem xét cho tường;

Thà đũa đại lỗi làm cho đáng.

Há chẳng thấy Hung Nô chống Hán, tướng
mạnh như hùm, binh đông như cỏ, cướp ải lang,
giành ải hổ, văn tuồng rồi Nô cũng là Nô;

Dễ chẳng xem Đột Khuyết đã Đường, voi đi
chật núi, ngựa tể chặt đường, phá trấn bắc, đốt
trấn đông, dờ rạp hết Đột thời vẫn Đột.

Xe thơ Hán hãy còn tóm một;

Phong cương Đường nào thấy chia hai. [...]

Bớ các quân ơi!

Chớ thấy chín trùng hoà *nghi*, mà tâm lòng
địch khải nữ phôi *pha*;

Đừng rằng ba tỉnh giao hòa, mà cái việc cừ
thù đánh bỏ *dở*!

Nào những thưở rèn mác thông, đươn nòng
gỗ, ra đường hăm hổ, trông như đâm ai chém ai;

Đến bây giờ rờ bạc nén, đếm tiền *trăm*, vào
cửa lom khom, ra mặt quỳ nó lạy *nó*.

(Bảo Định Giang, Ca Văn Thỉnh, 1976: tr.
100)

Một đoạn trích của bài “Kí bào đệ thơ” (Thư
gửi cho em), viết bằng chữ Nôm, của Nguyễn
Đình Chiểu (1822-1888)¹⁰:

Em sao chẳng nghĩ,

Anh rất đổi lo.

Bè ăn ở như cá núp trong lò,

Thân đùm đậu như én nằm trên gác.

Cám nổi phụ huynh thêm bát *ngát*,

Phận làm tử đệ há nguôi *ngoai*?

Sung sướng chi mà chồng một vợ *hai*,

Giàu sang mấy mà quần đôi áo *cặp*.

Thân rảnh sao chẳng *cấp*,

Tính xấu cũng nên *chừa*.

Trời khôn lường trưa sớm nắng *mưa*,

Người đâu biết hôm mai hoạ *phước*.

Chi bằng giữ câu kiệm *ước*,

Nào hơn lánh bọn phong *lưu*.

Việc oán hận chẳng nên *curu*,

Thói ve vãn đừng bắt *chước*.

2.2.2. Nhận xét

Có thể thấy rằng, cả bốn đoạn trích trên đều
theo biên văn cận thể. Nhưng đây là loại cận thể
đặc biệt: ở vào những vị trí niêm thì đồng thời
cũng gieo vần (các vị trí đồng nhất giữa niêm và
vần in nghiêng). Ví dụ: “tới”, tiếng cuối phân vế
(tiếng đậu câu), trong “Non Bồng Lai bước *tới*,
sãi vui với bát *tiên*”, niêm và đồng thời vần với
“giới”, vế dưới câu song quan liền trên của nó
“Ngoài sáu đạo sãi vui thông tam *giới*” (đoạn
trích đầu); “gia”, tiếng cuối phân vế đầu của
vế sau “Huống người sinh ra có nóc có *gia*, mà
sao không biết trung biết hiếu”, niêm và đồng
thời vần với “cha” ở vế trước cùng câu “Huống
người sinh ra có da có *tóc*, mà sao không biết
chúa biết *cha*” (đoạn trích thứ hai);...

Do vẫn ở vị trí niêm, nên chịu sự tác động,
hệ quả của việc niêm ấy. Dựa vào ba loại câu
của biên thể (câu song quan, câu cách cú, và
câu gối hạc - tức đã quy loại câu tứ tự và bát
tự vào, như đã nêu, ở § 2.1.2.2.), có thể thấy ba

¹⁰ Thư này do Chi hội Văn học nghệ thuật Nguyễn Đình
Chiểu, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, công bố và giới thiệu
năm 2002. Theo chú dẫn ở văn bản, thì đây là bức thư
Nguyễn Đình Chiểu viết gửi cho em là Nguyễn Đình Tự
(sinh năm 1839), khi nghe tin ông này định cưới vợ bé,
nhằm khuyên can.

biểu hiện tương ứng của vần trong trường hợp này như sau:

Nếu văn bản hay đoạn của văn bản chỉ dùng loại câu song quan (đoạn trích thứ tư), thì vần sẽ xếp thành từng cặp bằng, cặp trắc nối tiếp đều đặn, chúng nằm ở cuối vế câu, và ở cuối câu biên thể (khi viết tạo thành vần chân, sóng từng đôi một).

Nếu văn bản hay đoạn của văn bản bên cạnh câu song quan, có dùng thêm loại câu cách cú (đoạn trích thứ hai, đoạn trích thứ nhất), vần xếp thành từng cặp bằng, cặp trắc nối tiếp đều đặn, chúng nằm ở cuối phân câu, cuối vế câu, và ở cuối câu biên thể (khi viết vừa có vần lưng vừa có vần chân).

Nếu văn bản hay đoạn của văn bản dùng cả ba loại câu biên thể (đoạn trích thứ ba), thì riêng với loại câu gói hạc, có hai hiện tượng đáng lưu ý: (a) Kiểu gói hạc ba phân vế, hai tiếng cuối phân vế vần với tiếng mà chúng niêm nằm ở cuối vế liền trước (ví dụ: “gỗ”, “hở” là hai tiếng cuối phân vế của “Nào những thuở rên mác thông, đờn nòng gỗ, ra đường hăm hở,

trông như đâm ai chém ai”, vần với tiếng mà chúng niêm nằm ở cuối vế liền trước, là “dở”); (b) Kiểu gói hạc bốn phân vế, tiếng cuối phân vế đầu vần với tiếng mà chúng niêm ở cuối vế liền trước, hai tiếng cuối phân vế tiếp theo vần riêng với nhau (thí dụ: ở vế câu “Há chẳng thấy Hung Nô chống Hán, tướng mạnh như hùm, binh đông như cỏ, cướp ải lang, giành ải hồ, văn tuông rồi Nô cũng là Nô”, tiếng cuối phân vế đầu “Hán” vần với tiếng mà chúng niêm ở cuối vế liền trước, là “đáng”, hai tiếng cuối phân vế tiếp theo “hồ” và “cỏ” vần riêng với nhau)¹¹.

Cần phân biệt giữa vần của lối biên văn cận thể vừa trình bày với vần của thể phú: vần của thể phú thì luôn gieo ở cuối câu biên thể, có thể độc vận hay liên vận (khi liên vận, thì một đoạn phú gieo một vần), không có vần nằm ở cuối phân câu, cuối vế câu, hay loại vần từng cặp bằng, cặp trắc liên tiếp.

Xuất xứ của bốn trích đoạn sáng tác lối biên văn cận thể gieo vần ở những vị trí niêm vừa nêu, được trình bày ở Bảng 3.

Bảng 3. Xuất xứ của bốn trích đoạn tác phẩm đã nêu

TT	Tên tác phẩm, tác giả	Thời điểm tác phẩm ra đời	Địa bàn phổ biến tác phẩm	Ghi chú
1	Đoạn trích lời Sãi nói về “bệnh hay vui” của mình, trong Sãi Vãi, của Nguyễn Cư Trinh (1716-1767)	Khoảng 1750-1752 (thời gian tác giả làm Tuần vũ Quảng Ngãi) ¹²	Đàng Trong	“Sãi Vãi” viết bằng chữ Nôm. Tác giả từng ở các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Gia Định,...
2	Đoạn đầu bài “Hịch Trương Định”	Khoảng 1862-1863.	Nam Bộ	Trương Định (1820-1864) là thủ lĩnh chống Pháp giai đoạn 1859-1864
3	Đoạn đầu bài “Hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây”	Khoảng sau năm 1862.	Nam Bộ	1862 là năm triều đình nhà Nguyễn ký hoà ước (gọi là hoà ước Nhâm Tuất), nhường đất cho Pháp ba tỉnh Biên Hoà, Gia Định và Định Tường.
4	“Kí bào đệ thơ” (Thư gửi cho em), của Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888)	Khoảng thập niên 1870.	Nam Bộ	Bức thư viết bằng chữ Nôm

Qua bảng, bước đầu có thể nhìn nhận rằng, dạng biên văn cận thể đặc biệt vừa nói được sử dụng khá phổ biến ở Nam Bộ vào giai đoạn đầu

thực dân Pháp xâm lược, cũng tức là thời kỳ cuối của nền văn học trung đại Việt Nam.

¹¹ Nhưng lối gieo vần như vậy, ngay ở đoạn trích đang xem xét, cũng không nhất quán (đọc vế đã dẫn tiếp theo). Điều này cho thấy, dạng biên văn cận thể đặc biệt, gieo vần ở

vị trí niêm, ở trường hợp đang đặt ra, cần được bàn thêm.

¹² Theo: Bùi Duy Tân (1984: tr. 54).

3. Kết luận

Biên thể gồm hai nhóm: cổ thể và cận thể. Cận thể sử dụng phổ biến trong văn học trung đại, thường được gọi là tứ lục. Ở đây, có thể thấy, việc gọi tứ lục theo cách: lấy cái chiếm đa số hay được quan tâm làm tên (dù nó không bao hàm hết các đối tượng còn lại của việc gọi tên này). Mặt khác, hầu hết số văn bản liên quan là tứ lục biến cách, và có không ít trong số chúng chẳng thấy câu tứ lục nào.

Dạng cận thể đặc biệt ở Nam Bộ, gieo vần vào vị trí niêm, được tìm thấy từ một số tác phẩm của các nhà văn Nam Bộ. Có lẽ do sự phát sinh hiện tượng này gắn với chuyện cổ động rầm rộ cho việc học chữ Quốc ngữ diễn ra ngay sau đó, và việc huỷ bỏ các kỳ thi theo lối cũ kèm theo, nên sự nắm hiểu vấn đề thiếu thuận lợi.

Hiểu biết về thể, hay thể cách/lối văn chẳng những giúp việc nắm bắt văn bản liên quan một cách tường tận, thấu đáo, mà còn ít nhiều giúp việc nhìn nhận về văn học sử dân tộc nói riêng, về lịch sử xã hội nói chung. Đó là lý do vì sao những người chuyên nghiên cứu về giáo dục và văn học nước nhà như Phan Kế Bính, Bùi Kỳ, Dương Quảng Hàm,... qua các công trình vào đầu thế kỷ XX của họ, luôn quan tâm đến loại tri thức này.

Tài liệu tham khảo

- Đào Duy Anh (1994). *Hán Việt từ điển*, hai tập. Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
Phan Kế Bính (1970). *Việt Hán văn khảo*. Sài Gòn,

- Nxb Mặc Lâm.
Phạm Đức Thành Dũng, Vĩnh Cao (Chủ biên, 2000). *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn. Huế*, Nxb Thuận Hoá.
Bảo Định Giang, Ca Văn Thỉnh (1976). *Thơ văn yêu nước Nam Bộ (nửa sau thế kỉ 19)*. Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Văn học giải phóng.
Dương Quảng Hàm (1943). *Việt Nam văn học sử yếu*. Hà Nội, Nha Học chính Đông Pháp xuất bản.
Đình Gia Khánh (chủ biên, 1976). *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam: Văn học thế kỉ X đến thế kỉ XVII*. Hà Nội, Nxb Văn học.
Trần Trọng Kim (2005). *Việt Nam sử lược*. Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
Bùi Kỳ (1956). *Quốc văn cụ thể*. Sài Gòn, Nxb Tân Việt.
Nguyễn Lộc (1986). *Văn học Tây Sơn*. Sở Văn hoá và Thông tin Nghĩa Bình xuất bản.
Huỳnh Lý (Chủ biên, 1978). *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam: Văn học thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XIX*. Hà Nội, Nxb Văn học.
Lạc Nam (1993). *Tìm hiểu các thể thơ*. Hà Nội, Nxb Văn học.
Bùi Văn Nguyên, Hà Minh Đức (2003). *Thơ ca Việt Nam, hình thức và thể loại*. Hà Nội, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
Hoàng Phê (Chủ biên, 1994). *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội.
Bùi Duy Tân (1984). “Nguyễn Cư Trinh”, trong: Nhiều tác giả, *Từ điển văn học*. Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội.